

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN)	8

1
2
3
4

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 02 tháng 7 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng Ông Đào Phúc Trí Ông Hoàng Đức Trung Ông Don Di Lam Ông Nguyễn Ngọc Dũng Ông Niraan De Silva Ông Trần Quốc Bảo Ông Lý Trường Chiến	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Trần Quốc Bảo Ông Nguyễn Ngọc Dũng Ông Lâm Quốc Thái Ông Nguyễn Văn Nam Bà Lê Thị Bích Hằng	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 20.3.2019) Thành viên (đến ngày 20.3.2019)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí Ông Niraan De Silva Ông Nguyễn Ngọc Hưng Ông Nguyễn Văn Cang Ông Hồ Nam Đông Ông Nguyễn Vũ Nghị Ông Loh Yean Wei Jason Ông Võ Thái Phong Ông Bùi Hữu Nhật	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.3.2019) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13.8.2019) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13.8.2019) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 25.9.2019) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25.9.2019) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13.8.2019) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18.3.2019 đến ngày 13.8.2019)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng Ông Đào Phúc Trí	Chủ tịch HĐQT Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 4, RiverBank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 47. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 21 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.006.204.964.358	1.236.074.004.544
110	Tiền	3	25.911.308.985	34.972.382.993
111	Tiền		3.911.308.985	9.972.382.993
112	Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	25.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		525.950.000.000	852.850.920.001
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	100.000.000.000	249.992.960.884
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	425.950.000.000	602.857.959.117
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		440.258.823.888	327.170.883.038
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.326.726.280	28.498.312.943
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	747.975.320	1.004.344.778
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	10(a)	225.975.368.393	179.075.368.393
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	187.132.850.050	125.386.953.079
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.924.096.155)	(6.794.096.155)
150	Tài sản ngắn hạn khác		14.084.831.485	21.079.818.512
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	12.088.448.586	21.079.818.512
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13	1.996.382.899	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		450.937.992.076	332.490.637.691
210	Các khoản phải thu dài hạn		28.633.554.621	29.479.771.176
215	Phải thu về cho vay dài hạn	10(b)	13.000.000.000	13.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	15.633.554.621	16.479.771.176
220	Tài sản cố định		7.748.567.688	7.680.694.168
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.238.191.484	1.125.260.310
222	Nguyên giá		4.907.254.031	4.439.101.775
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.669.062.547)	(3.313.841.465)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	6.510.376.204	6.555.433.858
228	Nguyên giá		7.024.382.154	7.024.382.154
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(514.005.950)	(468.948.296)
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		409.454.240.433	292.349.216.154
251	Đầu tư vào công ty con		361.596.240.433	244.491.216.154
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	7.858.000.000	7.858.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		5.101.629.334	2.980.956.193
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	5.101.629.334	2.980.956.193
270	TỔNG TÀI SẢN		1.457.142.956.434	1.568.564.642.235

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		66.068.653.861	81.105.933.850
310	Nợ ngắn hạn		66.068.653.861	81.105.933.850
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.961.151.109	4.748.565.122
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	13	2.771.884.933	1.625.871.144
314	Phải trả người lao động		1.339.337.818	1.019.021.167
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	13.718.220	536.922.341
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	20.978.660.903	19.125.602.017
320	Vay ngắn hạn	16	38.003.900.878	51.499.952.059
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	2.550.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.391.074.302.573	1.487.458.708.385
410	Vốn chủ sở hữu		1.391.074.302.573	1.487.458.708.385
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	1.132.143.560.000	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(141.499.403.000)	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	87.630.465.573	42.515.468.385
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		40.425.605.892	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		47.204.859.681	42.515.468.385
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.457.142.956.434	1.568.564.642.235


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 21 tháng 10 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.9.2019 VND	30.9.2018 VND	30.9.2019 VND	30.9.2018 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.888.325.846	8.267.473.024	17.918.706.768	48.020.681.387
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.888.325.846	8.267.473.024	17.918.706.768	48.020.681.387
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(174.437.350)	(8.332.869.975)	(12.968.055.538)	(32.817.580.134)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.713.888.496	(65.396.951)	4.950.651.230	15.203.101.253
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.354.110.180	8.548.470.481	88.550.308.991	53.427.892.935
22	Chi phí tài chính	(84.884.411)	(1.381.865.594)	(4.061.059.634)	(3.254.201.457)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(84.884.411)	(1.381.865.594)	(4.061.059.634)	(3.254.201.457)
25	Chi phí bán hàng	(61.737.249)	(708.075.326)	(505.210.838)	(844.500.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.063.147.909)	(6.269.176.457)	(39.997.774.373)	(16.752.278.045)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.141.770.893)	123.956.153	48.936.915.376	47.780.014.686
31	Thu nhập khác	-	-	108.636.364	-
32	Chi phí khác	(33.279.570)	(5.000.000)	(71.581.711)	(251.846.694)
40	Lỗ khác	(33.279.570)	(5.000.000)	37.054.653	(251.846.694)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.175.050.463)	118.956.153	48.973.970.029	47.528.167.992

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.9.2019 VND	30.9.2018 VND	30.9.2019 VND	30.9.2018 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.200.078.049	(108.383.395)	(108.383.395)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17, 28	-	(19.999.999)	-
				(806.924.582)	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(3.974.972.414)	(9.427.241)	47.204.859.681
				46.612.860.015	



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 21 tháng 10 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.9.2019 VND	30.9.2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:	48.973.970.029	47.409.211.839
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	400.278.736	172.371.483
3	Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	4.130.000.000	(626.876.443)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(87.179.017.784)	(44.879.422.454)
6	Chi phí lãi vay	4.061.059.634	1.872.335.863
8	(Lỗ)/ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(29,613,709,385)	3.947.620.288
9	Tăng các khoản phải thu	18.611.754.647	65.143.518.572
10	Giảm hàng tồn kho	-	14.378.359.114
11	Tăng các khoản phải trả	(5.269.318.195)	(22.202.384.804)
12	Giảm chi phí trả trước	6.870.696.785	10.278.761.501
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	149.992.960.884	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.061.059.634)	(1.934.086.470)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(130.883.454)	(182.031.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	136,400,441,648	69,429,756,438
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(468,152,256)	(202.869.376)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	108.636.364	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(340.950.000.000)	(42.791.830.985)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	470.957.959.117	61.365.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(156.409.024.279)	(61.275.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36,294,519,579	1.727.418.310
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	9.533.938.525	(41.177.282.051)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(141.499.403.000)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	372.614.026.808	7.275.290.337
34	Chi trả nợ gốc vay	(386.110.077.989)	(44.470.978.538)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(154.995.454.181)	(37.195.688.201)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.061.074.008)	(8.943.213.814)
60	Tiền đầu kỳ	34.972.382.993	10.082.225.490
70	Tiền cuối kỳ	25.911.308.985	1.139.011.676

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 21 tháng 10 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động tư vấn quản lý; quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 (mười hai) tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 65 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 9 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty sở hữu gián tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 9 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

(a) Chương trình truyền hình

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(c) Dự phòng

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Các khoản phải thu về cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu về cho vay khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản phải thu về cho vay còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

(d) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(e) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(f) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%
Phương tiện vận tải	10% – 33%
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng trả trước, thiết bị đã đưa vào sử dụng và chi phí dịch vụ khác. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.10 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị.

2.16 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí ủy quyền khai thác, chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý, chi phí phát sinh của hàng hóa và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí khảo sát thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và các chi phí khác.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí về vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.24 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Chủ tịch HĐQT phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	492.903.560	438.047.220
Tiền gửi ngân hàng	25.418.405.425	34.534.335.773
	<hr/>	<hr/>
	25.911.308.985	34.972.382.993
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.9.2019			31.12.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	100.000.000.000	(*)	-	100.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Đông (ii)	-	-	-	99.992.960.884	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine (iii)	-	-	-	50.000.000.000	(*)	-
	<u>100.000.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>249.992.960.884</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

- (i) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo HĐTP số 261218/HĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi chín tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.
- (ii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo hai HĐTP số 143-000100/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB và 143-000101/FLEX.ADC-2018.09/HĐMB có thời hạn năm năm kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 11,0%/năm và được trả định kỳ mỗi chín tháng. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 975.700 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt với giá 102.483 Đồng Việt Nam.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng Đồng Việt Nam theo ba Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) số 237/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, 238/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN và 239/HĐTP-M/VPBS/SSG/CN, có thời hạn một năm kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 8,45%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán vào cuối kỳ. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 500.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam và được mua lại với giá 104.233 Đồng Việt Nam. Các khoản trái phiếu này được một tổ chức trung gian tài chính phát hành bảo lãnh.
- (*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các trái phiếu này do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên tương đương với giá trị gốc của các trái phiếu.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
I. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	389.857.959.117	389.857.959.117
Ngân hàng TMCP Kiên Long	151.000.000.000	151.000.000.000	213.000.000.000	213.000.000.000
Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam	274.950.000.000	274.950.000.000	-	-
	<u>425.950.000.000</u>	<u>425.950.000.000</u>	<u>602.857.959.117</u>	<u>602.857.959.117</u>
II. Dài hạn				
Trái phiếu (**)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (**)	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,2%/năm đến 8,2%/năm). Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 17) và khoản tiền gửi tại Ngân hàng Shinhanbank Việt Nam đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho một khoản vay ngắn hạn của một công ty con.

(**) Đây là các khoản đầu tư trái phiếu bằng mệnh giá bằng Đồng Việt Nam theo hợp đồng trái phiếu ngày 14 tháng 12 năm 2018, có thời hạn hai (02) năm kể từ ngày ký. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 10,0%/năm và được trả định kỳ mỗi chín tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 400.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30.9.2019				31.12.2018			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	99,00	29.700.000.000	(*)	-	99,00	29.700.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	Quảng cáo, thiết kế website	99,00	14.850.000.000	(*)	-	99,00	14.850.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rõng	Quảng cáo, sản xuất phim	99,98	126.469.024.279	(*)	-	99,98	11.900.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	90,00	30.000.000.000	(*)	-	90,00	30.000.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	-	-	-	-	80,00	11.304.000.000	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	6.300.000.000	(*)	-	67,00	6.300.000.000	(*)	-
7	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	131.737.216.154	(*)	-	76,00	131.737.216.154	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	Quảng cáo	51,00	5.100.000.000	(*)	-	51,00	5.100.000.000	(*)	-
9	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	Hoạt động chiếu phim, hoạt động hậu kỳ, ghi âm và xuất bản âm nhạc	99,60	15.640.000.000	(*)	-	99,60	3.600.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	Quảng cáo	70,00	1.800.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-
				<u>361.596.240.433</u>				<u>244.491.216.154</u>		

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty con trên cao hơn giá gốc của các khoản đầu tư.

Ngoài ra, Công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.9.2019		31.12.2018	
				Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết năm giữ %
1	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	Dịch vụ quảng cáo	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	64,98	65,00	64,98	65,00
2	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,10	90,00	89,10	90,00
3	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	90,09	100,00	90,09	100,00
4	Công ty Netlink Online Corporation	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	Seychelles	76,00	100,00	76,00	100,00
5	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	Hoạt động hậu kỳ, chiếu phim, ghi âm và xuất bản âm nhạc, hoạt động quảng cáo trên nền tảng internet	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,15	85,00	84,15	85,00
6	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	Dịch vụ quảng cáo	Bến Tre, Việt Nam	90,09	90,09	90,09	90,09
7	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	Sản xuất phim và dịch vụ thiết kế chuyên nghiệp	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,05	95,00	94,05	95,00
8	Công ty TNHH SGO48	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí, quảng cáo, sản xuất phim và chương trình truyền hình	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,49	51,00	50,49	51,00
9	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
10	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Singapore	89,98	90,00	89,98	90,00
11	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên nền tảng internet	Hong Kong	89,98	90,00	89,98	90,00

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	30.9.2019				31.12.2018			
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Quản trị website, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,4	6.000.000.000	(*)	-	4,4	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15,0	1.858.000.000	(*)	-	15,0	1.858.000.000	(*)	-
			<u>7.858.000.000</u>				<u>7.858.000.000</u>		

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các công ty trên cao hơn giá trị gốc của các khoản đầu tư.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.9.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.192.310	6.144.886.875
Khác	40.360.001	11.493.494.047
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	35.458.173.969	10.859.932.021
	<u>37.326.726.280</u>	<u>28.498.312.943</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 1.828.192.310 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.828.192.310 đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2019	31.12.2018
	VND	VND
Bên thứ ba		
Tổng Công ty Truyền Hình Cáp Việt Nam	470.629.296	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Truyền thông HTV	90.909.091	-
Khác	90.436.933	1.004.344.778
Bên liên quan	96.000.000	
	<u>747.975.320</u>	<u>1.004.344.778</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.9.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	13.528.011.249	-	5.849.230.339	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	19.600.000.000	(9.800.000.000)	17.500.000.000	(5.250.000.000)
Phải thu lãi vay	24.792.505.229	-	11.220.612.608	(630.000.000)
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.066.880.000	-	1.066.880.000	-
Phải thu cổ tức (***)	44.642.055.468	-	49.417.055.468	-
Tạm ứng thù lao HĐQT	3.808.011.950	-	3.405.265.640	-
Tạm ứng góp vốn	5.983.081.354	-	36.130.987.540	-
Phải thu khác	60.000.000	-	796.921.484	-
Phải thu từ việc đặt cọc mua cổ phần	25.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	60.000.000	-	-	-
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	15.780.927.571	-	-	-
	<u>187.132.850.050</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	<u>125.386.953.079</u>	<u>(5.880.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	106.766.964.270	-	92.721.344.679	-
Bên thứ ba	80.365.885.780	(9.800.000.000)	32.665.608.400	(5.880.000.000)
	<u>187.132.850.050</u>	<u>(9.800.000.000)</u>	<u>125.386.953.079</u>	<u>(5.880.000.000)</u>

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng chín tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Chủ tịch HĐQT quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo quy định hiện hành (Thuyết minh số 8).

(**) Đây là một khoản tạm ứng góp vốn cho các công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh 31(b)(v)).

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.9.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bảo lãnh thanh toán (*)	8.447.919.503		8.447.919.503	
Lãi tiền cho vay	6.716.991.663	-	6.717.808.218	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	468,643,455		1.314.043.455	
	<u>15.633.554.621</u>	<u>-</u>	<u>16.479.771.176</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	15.164.911.166	-	15.165.727.721	-
Bên thứ ba	468.643.455	-	1.314.043.455	-
	<u>15.633.554.621</u>	<u>-</u>	<u>16.479.771.176</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, bên liên quan, để sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử (Thuyết minh 31(b)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ XẤU

	30.9.2019				31.12.2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	9.590.000.000	(10.010.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	19.600.000.000	13.720.000.000	(5.880.000.000)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Từ 1 đến 2 năm	1.828.192.310	914.096.155	(914.096.155)	Từ 1 đến 2 năm
	<u>21.428.192.310</u>	<u>10.504.096.155</u>	<u>(10.924.096.155)</u>		<u>21.428.192.310</u>	<u>14.634.096.155</u>	<u>(6.794.096.155)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	276.834.926	11.905.325
Chi phí thuê văn phòng	11.535.353.535	20.818.181.818
Chi phí dịch vụ trả trước	276.260.125	249.731.369
	<u>12.088.448.586</u>	<u>21.079.818.512</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	21.079.818.512	1.045.787.038
Tăng trong kỳ/ năm	9.145.268.585	21.239.243.487
Phân bổ trong kỳ/ năm	(18.136.638.511)	(1.205.212.013)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>12.088.448.586</u>	<u>21.079.818.512</u>

(b) Dài hạn

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ dụng cụ	2.355.808.466	336.168.532
Chi phí dịch vụ trả trước	2.745.820.868	2.644.787.661
	<u>5.101.629.334</u>	<u>2.980.956.193</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30.9.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.980.956.193	17.877.814.200
Tăng trong kỳ/năm	3.549.055.532	2.191.745.000
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.428.382.391)	(2.694.663.604)
Chuyển nhượng cho công ty con (Thuyết minh 31(a))	-	(14.393.939.403)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>5.101.629.334</u>	<u>2.980.956.193</u>

10 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) (*)	225.975.368.393	179.075.368.393

(*) Đây là các khoản cho vay các bên liên quan hưởng lãi suất từ 6,0%/năm đến 8,7%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

(b) Dài hạn

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	13.000.000.000	13.000.000.000

Đây là khoản cho Ông Võ Thái Phong, vay có kỳ hạn 48 tháng với hạn mức 43.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến có thời hạn 18 tháng với số tiền là 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và toàn bộ số cổ phần của Ông Võ Thái Phong tại Công ty. Khoản cho vay này có lãi suất 10,0%/năm.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.299.828.140	3.139.273.635	4.439.101.775
Mua trong kỳ	-	468.152.256	468.152.256
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	1.299.828.140	3.607.425.891	4.907.254.031
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	872.779.525	2.441.061.940	3.313.841.465
Khấu hao trong kỳ	92.426.551	262.794.531	355.221.082
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	965.206.076	2.703.856.471	3.669.062.547
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	427.048.615	698.211.695	1.125.260.310
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	334.622.064	903.569.420	1.238.191.484

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình nào được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 1.516.236.637 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.536.655.955 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	4.500.000.000	2.524.382.154	7.024.382.154
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	468.948.296	468.948.296
Khấu hao trong kỳ	-	45.057.654	45.057.654
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	-	514.005.950	514.005.950
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.500.000.000	2.055.433.858	6.555.433.858
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	4.500.000.000	2.010.376.204	6.510.376.204

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có TSCĐ vô hình nào dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng của Công ty.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.9.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công Ty TNHH Truyền Hình Kỹ Thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
CTY CP Thương Mại Đầu Tư Công Nghệ Cao Thái Dương	-	-	985.557.500	985.557.500
Khác	51.651.110	51.651.110	849.507.623	849.507.623
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	-	4.000.000	4.000.000
	<u>2.961.151.109</u>	<u>2.961.151.109</u>	<u>4.748.565.122</u>	<u>4.748.565.122</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải nộp Ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phát sinh VND	Cấn trừ	Số đã nộp VND	Tại ngày 30.9.2019 VND
Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.883.454	1.769.110.348	-	(130.883.454)	1.769.110.348
Thuế giá trị gia tăng	785.448.355	19.263.636	(19.263.636)	(785.448.355)	-
Thuế thu nhập cá nhân	704.539.335	1.780.522.671	-	(1.487.287.421)	997.774.585
Thuế khác	5.000.000	3.000.000	-	(3.000.000)	5.000.000
	<u>1.625.871.144</u>	<u>3.571.896.655</u>	<u>(19.263.636)</u>	<u>(2.406.619.230)</u>	<u>2.771.884.933</u>
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	-	2.015.646.535	(19.263.636)	-	1.996.382.899

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.9.2019	31.12.2018
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ kiểm toán	-	400.000.000
Trích trước chi phí thiết kế	-	100.000.000
Khác	13.718.220	36.922.341
	<u>13.718.220</u>	<u>536.922.341</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	13.718.220	436.922.341
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	100.000.000
	<u>13.718.220</u>	<u>536.922.341</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30.9.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả tiền vay không lãi suất	19.039.573.726	19.039.573.726	17.560.573.726	17.560.573.726
Phải trả khác	1.939.087.177	1.939.987.177	1.565.028.291	1.565.028.291
	<u>20.978.660.903</u>	<u>20.978.660.903</u>	<u>19.125.602.017</u>	<u>19.125.602.017</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	810.686.489	810.686.489	436.627.603	436.627.603
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	20.167.974.414	20.167.974.414	18.688.974.414	18.688.974.414
	<u>20.978.660.903</u>	<u>20.978.660.903</u>	<u>19.125.602.017</u>	<u>19.125.602.017</u>

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2019	Tăng trong kỳ	Trả nợ gốc	Tại ngày 30.9.2019
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i) - CN Nguyễn Đình Chiểu	51.499.952.059	334.696.037.798	(386.110.077.989)	85.911.868
Ngân hàng Kiên Long (ii)	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (iii) - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	-	17.917.989.010	-	17.917.989.010
	<u>51.499.952.059</u>	<u>372.614.026.808</u>	<u>(386.110.077.989)</u>	<u>38.003.900.878</u>

- (i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức 17.000.000.000 Đồng, chịu lãi suất 10%/năm, có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng bất động sản, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của công ty con, 5.000.000 cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng hoặc/và bên thứ ba được Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh (“HDBank”) chấp thuận, quyền đòi nợ đã hình thành từ các đối tác và Hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng của Công ty.
- (ii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam được cầm cố bằng 2 Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãnh lãi cuối kỳ của Công ty tại Ngân hàng Kiên Long, khoản vay này chịu lãi suất 9%/năm và được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (iii) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản được đảm bảo bằng 2 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần phát triển Nhà TP.Hồ Chí Minh, khoản vay này chịu lãi suất 8.2%/năm. Hạn mức tối ưu thanh khoản tối đa bằng 95% tổng số dư 2 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dùng làm tài sản đảm bảo tại thời điểm xác định hạn mức tối ưu thanh khoản. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

17 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	-	806.924.582
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	-	(806.924.582)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>-</u>	<u>-</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.9.2019	31.12.2018
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>31.279.968</u>	<u>31.279.968</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>31.279.968</u>	<u>31.279.968</u>
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>(1.774.340)</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u><u>29.505.628</u></u>	<u><u>31.279.968</u></u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.9.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	13.031.408	41.66	11.331.408	36.23
Ông Hồ Ngọc Tấn	-	-	3.910.000	12.50
Ancla Asset Ltd.	3.419.249	10.93	3.419.249	10.93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9.74	2.138.192	6.84
Ông Đào Phúc Trí	2.595.422	8.31	1.195.422	3.82
Cổ phiếu quỹ	1.774.340	5.67	-	-
Cổ đông khác	7.411.357	23.69	7.763.597	24.82
Macquarie Bank Limited	-	-	1.522.100	4.87
	<u>31.279.968</u>	<u>100.00</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100.00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	23.800.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	7.479.968	74.799.680.000	74.799.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	238.000.000.000	24.115.560.000	-	18.052.787.771	280.168.347.771
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	62.712.360.614	62.712.360.614
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	35.699.680.000	-	-	(35.699.680.000)	-
Phát hành riêng lẻ	39.100.000.000	1.108.028.000.000	-	-	1.147.128.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(2.550.000.000)	(2.550.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	42.515.468.385	1.487.458.708.385
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	47.204.859.681	47.204.859.681
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(2.089.862.493)	(2.089.862.493)
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	(141.499.403.000)	-	(141.499.403.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.499.403.000)	87.630.465.573	1.391.074.302.573

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 (“ĐHĐCĐ”) số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) năm 2018, theo đó, mức thù lao được phê duyệt là 4.425.241.430 đồng được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2019 (“ĐHĐCĐ”) số 0805B/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2019, ĐHĐCĐ thông qua việc mua lại cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 và thặng dư vốn cổ phần và ủy quyền cho HĐQT triển khai và đưa ra phương án chi tiết việc mua lại cổ phiếu quỹ. Ngoài ra, HĐQT đã thông qua nghị quyết số 2105-YEG/2019/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 5 năm 2019, theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại tối đa là 2.000.000 cổ phiếu và thời gian dự kiến thực hiện từ ngày 18 tháng 6 đến 17 tháng 7 năm 2019. Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2019, số lượng cổ phiếu mua lại thành công là 849.360 cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm 27.528 Đô la Mỹ và 91 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 23.104 Đô la Mỹ và 73 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Công ty phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 170.289.090.243 đồng và 184.222.139.553 đồng (Thuyết minh 34(a)).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý	15.211.597.310	7.763.327.269
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.707.109.458	8.099.818.182
Doanh thu bán chương trình	-	16.500.000.000
Doanh thu ủy quyền khai thác	-	15.657.535.936
	<u>17.918.706.768</u>	<u>48.020.681.387</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.029.979.616	7.492.450.313
Giá vốn cho thuê mặt bằng	9.938.075.922	3.989.660.151
Giá vốn bán chương trình	-	7.152.727.270
Giá vốn ủy quyền khai thác	-	14.182.742.400
	<u>12.968.055.538</u>	<u>32.817.580.134</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.294.519.579	6.444.531.849
Cổ tức, lợi nhuận được chia (kể cả lãi trái phiếu)	50.775.861.841	46.983.361.086
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	1.479.927.571	-
	<u>88.550.308.991</u>	<u>53.427.892.935</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.061.059.634	3.254.201.457

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.211.747	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.999.091	-
Chi phí quảng cáo tiếp thị	300.000.000	844.500.000
	505.210.838	844.500.000

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.535.378.051	4.385.551.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.136.498.557	7.169.499.432
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	2.516.182.923	1.875.700.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	212.303.775	267.875.505
Chi phí tiếp khách, công tác phí	1.261.074.047	2.529.716.786
Chi phí thuê văn phòng	9.191.284.797	513.433.985
Dự phòng phải thu khó đòi	4.130.000.000	-
Chi phí khác	15.052.223	10.500.000
	39.997.774.373	16.752.278.045

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019 VND	30.9.2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định	108.636.364	-
	<u>108.636.364</u>	<u>-</u>
Chi phí khác		
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	71.581.711	250.384.573
Các khoản chi phí khác	-	1.462.121
	<u>71.581.711</u>	<u>251.846.694</u>
Lãi/ (lỗ) thuần khác	<u>37.054.653</u>	<u>(251.846.694)</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2019: 20%) như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.09.2019 VND	30.09.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	48.973.970.029	47.528.167.992
Điều chỉnh		
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(40.200.000.000)	(46.983.361.086)
Chi phí không được trừ	71.581.711	2.301.828.608
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.304.718.539)
Thu nhập chịu thuế	<u>8.845.551.740</u>	<u>541.916.975</u>
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>1.769.110.348</u>	<u>108.383.395</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.769.110.348	108.383.395
	<u>1.769.110.348</u>	<u>108.383.395</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.876.912.030	43.874.730.337
Chi phí nhân công	13.535.378.051	4.385.551.865
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.516.182.923	1.875.700.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	397.515.522	267.875.505
Phân bổ lợi thế thương mại	15.052.223	-
Chi phí khác	4.130.000.000	10.500.000
	<u>53.471.040.749</u>	<u>50.414.358.179</u>

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(a) Số tiền cho vay và tiền gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	<u>470.957.959.117</u>	<u>61.365.000.000</u>

(b) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác thực chi trong kỳ

Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	<u>340.950.000.000</u>	<u>42.791.830.985</u>
---------------------------------	------------------------	-----------------------

(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Vay theo khế ước thông thường	<u>372.614.026.808</u>	<u>7.275.290.337</u>
-------------------------------	------------------------	----------------------

(d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	<u>386.110.077.989</u>	<u>44.470.978.538</u>
---	------------------------	-----------------------

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng
Công ty con	Công ty Cổ phần NVU
Công ty con	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.
Công ty con	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1
Công ty con	Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim
Công ty con	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ
Công ty con	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông On+
Công ty con	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing
Công ty con	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT
Công ty con	Công ty Netlink Online Corporation
Công ty con	Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số
Công ty con	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative
Công ty con	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink
Công ty con	Công ty Cổ phần YAG Entertainment
Công ty con	Công ty TNHH SGO48
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Yeah1 Vision
Cổ đông	Công ty Ancla Assets Limited
Cổ đông	Công ty DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd.
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Người liên quan (Thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT)	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	975.826.519	8.956.899.142
Công ty Cổ phần Giải trí Ròng	888.589.530	378.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	672.204.895	1.607.444.834
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	239.949.096	621.940.905
Công ty Cổ phần SMB	3.784.774.535	387.000.000
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	926.881.117	250.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	4.878.623.263	20.910.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	260.386.364
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	890.547.659	282.000.000
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	197.871.079	63.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	191.963.818	126.000.000
Công ty Cổ phần truyền thông On+	1.116.076.442	204.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam	95.018.704	-
	14.858.326.657	34.046.671.245
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	8.362.899.142
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	514.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển thương hiệu Yeah1	-	5.253.152.364
	514.000.000	14.216.051.506
<i>iii) Chi cho vay</i>		
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại Sứ Trẻ	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	21.000.000.000	-
	66.000.000.000	11.000.000.000
<i>iv) Thu hồi cho vay</i>		
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần NVU	1.100.000.000	-
	19.100.000.000	-



31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019	30.9.2018
	VND	VND
v) Tiền lãi từ cho vay		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	151.232.876	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	1.155.265.684	-
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	4.853.321.849	-
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	238.594.520	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Đại sứ trẻ	130.142.465	-
	6.528.557.394	-
vi) Góp vốn		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	-	9.800.000.000
Cty Cổ Phần NVU	-	24.575.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	114.569.024.279	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	12.040.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	-	1.900.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông trực tuyến Netlink	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	-	930.000.000
	128.409.024.279	57.805.000.000
vii) Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	16.360.319.302
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	6.500.000.000	1.037.454.991
Công ty Cổ phần NVU	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	-	8.524.347.916
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	11.700.000.000	20.616.704.125
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	-	1.532.153.054
	40.200.000.000	48.070.979.388
viii) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	11.594.167.522	3.373.124.272
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	100.000.000	-
Ông Võ Thái Phong	55.960.308	2.000.000
Ông Đào Phúc Trí	270.599.700	294.712.525
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	16.953.000	86.996.000
Ông Bùi Hữu Nhật	758.550.775	-
Ông Loh Yean Wei Jason	25.000.000	-
Ông Lý Trường Chiến	25.000.000	-
Ông Trần Quốc Bảo	25.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	25.000.000	-
	12.871.231.305	3.756.832.797

KẾ TÍNH TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30.9.2019 VND	30.9.2018 VND
<i>ix) Thu hồi tạm ứng</i>		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	2.550.569.526	1.604.715.228
Ông Võ Thái Phong	201.479.705	2.000.000
Ông Đào Phúc Trí	1.664.070.640	293.725.000
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	-	80.966.033
Ông Loh Yean Wei Jason	470.044.550	-
Ông Lý Trường Chiến	75.000.000	-
Ông Trần Quốc Bảo	202.500.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	75.000.000	-
	5.238.664.421	1.981.406.261
<i>x) Chuyển nhượng kênh cho công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	-	9.090.909.091
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	-	5.303.030.312
	-	14.393.939.403
<i>xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.052.000.000	921.471.000
b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
<i>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	9.530.873.936	567.600.000
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	7.679.596.279	-
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	8.023.510.138	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.435.162.140	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	1.690.947.659	792.000.000
Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	2.353.138.118	6.704.533.343
Công ty Cổ phần Giải Trí Rồng	1.442.989.530	554.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	738.680.394	412.446.367
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	926.881.117	1.828.192.310
Công ty Cổ phần Truyền thông Trực tuyến Netlink	191.963.818	760.001
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo TNT	197.871.079	-
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	1.116.076.442	-
Công ty Cổ phần Truyền thông On+	95.018.704	-
Công ty TNHH Yeah1 Vision	35.464.615	-
	35.458.173.969	10.859.932.021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
<i>(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</i>		
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	33.953.766.465	75.084.754.005
Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	13.987.212.802	7.852.898.572
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	1.181.488.821	292.822.027
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Phim	1.532.153.054	1.532.153.054
Công ty Cổ phần NVU	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	1.139.379.639	1.037.454.991
Công ty TNHH Trung Tâm Nội Dung Số	5.570.773.904	717.452.055
Công ty Cổ phần Truyền Thông On+	40.782.386	40.782.386
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	63.164.384
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại Sư Trẻ	743.857.534	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	15.345.020.326	4.201.446.540
Bà Nguyễn Thị Trúc Mai	895.250	895.250
Ông Đào Phúc Trí	1.380.599.700	1.664.070.640
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	25.000.000	75.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	25.000.000	75.000.000
Ông Lý Trường Chiến	25.000.000	75.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	100.000.000	-
Ông Bùi Hữu Nhật	10.000.000	-
Công ty Cổ Phần Yeah1 Publishing	3.405.777.389	-
Công ty Cổ phần ZeroCreative	920.000.000	-
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	1.000.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Cang	23.300.000	-
Ông Loh Yean Wei Jason	296.957.000	8.450.775
Công ty TNHH Yeah1 Vision	60.000.000	-
	106.766.964.270	92.721.344.679

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 10(a))		
Công ty Cổ phần Quảng cáo Truyền thông TNT	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Trung tâm Nội dung Số	111.336.600.000	74.336.600.000
Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	96.670.286.296	75.670.286.296
Công ty Cổ phần Giải Trí Yeah1	15.968.482.097	15.968.482.097
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần NVU	-	1.100.000.000
	225.975.368.393	179.075.368.393
(iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 10(b))		
Ông Võ Thái Phong	13.000.000.000	13.000.000.000
(v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	6.716.991.663	6.717.808.218
Ông Võ Thái Phong	8.447.919.503	8.447.919.503
	15.164.911.166	15.165.727.721
(vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	-	4.000.000
(vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Thương Mại Thế Giới Film	17.539.573.726	17.560.573.726
Công ty Cổ phần Truyền Thông Trực Tuyến Netlink	1.128.400.688	1.128.400.688
Công ty Cổ phần Giải Trí Ròng	1.500.000.000	-
	20.167.974.414	18.688.974.414

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

32 CÁC KHOẢN CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Thuê hoạt động		Tổng cộng	
	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	32.445.990.243	37.565.040.084	-	279.010.720	32.445.990.243	37.844.050.804
Từ 1 đến 5 năm	137.843.100.000	146.657.099.469	-	143.500.000	137.843.100.000	146.800.599.469
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>170.289.090.243</u>	<u>184.222.139.553</u>	<u>-</u>	<u>422.510.720</u>	<u>170.289.090.243</u>	<u>184.644.650.273</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN

32 CÁC KHOẢN CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Góp vốn vào công ty con

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	273.330.975.721	388.000.000.000
Công ty Cổ phần YAG Entertainment	-	12.040.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất phim Đại sứ trẻ	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	15.300.000.000	-
	<u>289.030.975.721</u>	<u>400.440.000.000</u>

(c) Góp vốn vào công ty liên kết

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư giải trí Việt Nam	10.800.000.000	10.800.000.000
	<u>10.800.000.000</u>	<u>10.800.000.000</u>

(d) Góp vốn vào đơn vị khác

	30.9.2019 VND	31.12.2018 VND
SomethingBig Pte. Ltd.	5.875.000.000	5.875.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
	<u>9.648.862.500</u>	<u>9.648.862.500</u>

C.T. C.P. H.N.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019		
	Cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần	15.211.597.310	2.707.109.458	17.918.706.768
Giá vốn hàng bán	(9.938.075.922)	(3.029.979.616)	(12.968.055.538)
Lợi nhuận gộp	5.273.521.388	(322.870.158)	4.950.651.230

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018				
	Sản xuất chương trình VND	Cho thuê mặt bằng và dịch vụ quản lý VND	Dịch vụ ủy quyền khai thác VND	Doanh thu bán hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần	16.500.000.000	7.763.327.269	15.657.535.936	-	39.920.863.205
Giá vốn hàng bán	(7.152.727.270)	(3.989.660.151)	(14.182.742.400)	(8.362.899.142)	(33.688.028.963)
Lợi nhuận gộp	9.347.272.730	3.773.667.118	1.474.793.536	(8.362.899.142)	6.232.834.242

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt Ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT

